

BÁO CÁO

Kết quả thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới năm 2021 và phương hướng năm 2022

Phần 1

KẾT QUẢ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH NĂM 2021

I. CÔNG TÁC TRIỂN KHAI THỰC HIỆN

1. Công tác chỉ đạo, điều hành thực hiện Chương trình

- Công tác chỉ đạo, điều hành được thực hiện thống nhất, xuyên suốt từ cấp tỉnh đến cấp huyện, xã; đã chủ động ban hành và triển khai thực hiện Nghị quyết phát triển kinh tế - xã hội của địa phương gắn với xây dựng nông thôn mới (NTM), nhiều nơi còn ban hành Nghị quyết chuyên đề về xây dựng NTM với lộ trình và chỉ tiêu cụ thể. Do đó, người đứng đầu các cơ quan, đơn vị đã nhận thức rõ vai trò, trách nhiệm của mình trong xây dựng NTM; sự phối hợp giữa chính quyền với các tổ chức đoàn thể ngày càng chặt chẽ; các ngành chuyên môn đã có sự quan tâm hướng dẫn, chỉ đạo, kiểm tra thường xuyên... tạo nên sự thống nhất cao của cả hệ thống chính trị và nhân dân trong quá trình xây dựng NTM.

- Năm 2021, tỉnh đã ban hành 07 văn bản chỉ đạo, điều hành thực hiện Chương trình, qua đó các cơ chế, chính sách trong xây dựng NTM tiếp tục được triển khai thực hiện hiệu quả, như: Cơ chế hỗ trợ vốn ngân sách nhà nước; cơ chế phân bổ vốn xổ số kiến thiết; cơ chế khen thưởng công trình phúc lợi công cộng cho xã đạt chuẩn NTM, NTM nâng cao...

2. Về hệ thống bộ máy chỉ đạo thực hiện Chương trình

Năm 2021, hệ thống bộ máy chỉ đạo thực hiện Chương trình các cấp tiếp tục được củng cố và kiện toàn ổn định về nhân sự, trong đó Ban Chỉ đạo Chương trình xây dựng NTM cấp tỉnh và huyện đã bổ sung nhiệm vụ thực hiện Đề án Mỗi xã một sản phẩm.

3. Công tác tuyên truyền, tập huấn xây dựng NTM

Các cấp, các ngành đã triển khai thực hiện các hoạt động tuyên truyền xây dựng NTM bằng nhiều hình thức phong phú, phù hợp với từng nhóm đối tượng. Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội các cấp đã tích cực tuyên truyền, vận động các thành viên, hội viên tham gia thực hiện xây dựng NTM

thông qua việc lồng ghép với các phong trào do các tổ chức hội phát động¹. Các huyện, thị xã, thành phố đã xây dựng các pano, tờ rơi tuyên truyền về xây dựng NTM; đăng tải các tin, bài viết tuyên truyền về xây dựng NTM trên Đài truyền thanh huyện, xã và trên Công thông tin điện tử huyện. Các cơ quan thông tin truyền thông (Báo Long An, Đài Phát thanh và Truyền hình Long An, Đài truyền thanh cấp huyện...) đã mở chuyên trang, chuyên mục, tăng thời lượng tuyên truyền, phổ biến các hoạt động xây dựng NTM.

4. Kết quả huy động nguồn lực xây dựng NTM

Năm 2021, toàn tỉnh đã huy động được khoảng 39.768,1 tỷ đồng để thực hiện Chương trình (đạt 121,5% kế hoạch), trong đó:

- Vốn tín dụng 37.134 tỷ đồng, chiếm 93% (đạt 119,8% kế hoạch).
- Vốn lồng ghép từ các chương trình, dự án 1.985 tỷ đồng, chiếm 5,0% (đạt 190,9% kế hoạch).
- Vốn huy động từ doanh nghiệp và cộng đồng dân cư 460,6 tỷ đồng, chiếm 1,2% (đạt 194,3% kế hoạch).
- Vốn ngân sách tỉnh hỗ trợ trực tiếp 150 tỷ đồng, chiếm 0,4% (đạt 100% kế hoạch).
- Vốn ngân sách Trung ương hỗ trợ trực tiếp 38,4 tỷ đồng, chiếm 0,1% (đạt 13,1% kế hoạch).

Nhìn chung, các ngành, các cấp đã chủ động và tập trung lồng ghép có hiệu quả các nguồn vốn để thực hiện xây dựng NTM. Việc huy động người dân đóng góp xây dựng NTM được thực hiện dân chủ, công khai, minh bạch và không có tình trạng huy động quá sức dân, nên được nhân dân đồng tình hưởng ứng.

(Kết quả chi tiết tại phụ lục I đính kèm)

6. Công tác kiểm tra, giám sát thực hiện Chương trình

Các thành viên Ban Chỉ đạo xây dựng NTM các cấp đã lồng ghép công tác kiểm tra, giám sát xây dựng NTM vào chương trình công tác hàng năm và trực tiếp chỉ đạo, đôn đốc, kiểm tra tình hình thực hiện xây dựng NTM ở địa bàn được phân công phụ trách.

Nhìn chung, qua kiểm tra, giám sát đã phát hiện và kịp thời tháo gỡ nhiều khó khăn trong xây dựng NTM ở cơ sở; phát hiện những cách làm sáng tạo, những mô hình hiệu quả để nhân rộng.

¹Ủy ban MTTQ các cấp tiếp tục đẩy mạnh thực hiện Cuộc vận động “Toàn dân đoàn kết xây dựng NTM, đô thị văn minh”. Hội Liên hiệp Phụ nữ các cấp đã triển khai thực hiện các mô hình, như: “Tổ phụ nữ tự quản đường giao thông nông thôn”, “Phụ nữ chung sức xây dựng NTM”, “Xây dựng gia đình 5 không 3 sạch”, “Tuyến đường xanh - sạch - đẹp”. Hội Nông dân các cấp đã triển khai thực hiện mô hình hộ NTM với 4 tiêu chí: “Xanh - Sạch - Đẹp và An toàn”; tổ chức Hội thi tìm hiểu về xây dựng NTM. Đoàn thanh niên các cấp với Phong trào “Tuổi trẻ chung tay xây dựng NTM”.

II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

1. Kết quả thực hiện mục tiêu của Chương trình

- Xây dựng NTM cấp huyện: Số tiêu chí huyện NTM đạt bình quân 5,46 tiêu chí/huyện, đạt 111,4% so với kế hoạch đề ra. Huyện Tân Trụ và thị xã Kiến Tường đã được Trung ương thẩm định, công nhận đạt chuẩn/hoàn thành nhiệm vụ xây dựng NTM.

- Xây dựng NTM cấp xã: Đã có thêm 14 xã đạt chuẩn NTM (vượt 04 xã so với kế hoạch), nâng tổng số xã đạt chuẩn NTM lên 108 xã, chiếm 67,08% số xã toàn tỉnh. Số tiêu chí xã NTM đạt bình quân 17,60 tiêu chí/xã, đạt 99,83% so với kế hoạch. Đã công nhận thêm 14 xã đạt chuẩn xã NTM nâng cao (vượt 02 xã so với kế hoạch), nâng tổng số xã đạt chuẩn NTM nâng cao lên 19 xã.

(Kết quả chi tiết tại phụ lục II, III, IV đính kèm)

2. Kết quả thực hiện Bộ tiêu chí xã NTM

2.1. Quy hoạch xây dựng NTM

- Quy hoạch chung xây dựng xã (quy hoạch xây dựng NTM) tiếp tục được các cấp quan tâm rà soát, điều chỉnh phù hợp với thực tế phát triển của các địa phương; các đồ án quy hoạch xây dựng NTM đóng vai trò quan trọng trong việc định hướng xây dựng các công trình hạ tầng và cơ bản đáp ứng được yêu cầu quản lý, phát triển của các cấp, các ngành. Do đó, 161 xã đạt tiêu chí quy hoạch, đạt 100%.

- Về quy hoạch xây dựng vùng huyện: Tập trung triển khai đối với các huyện thuộc địa bàn vùng kinh tế trọng điểm và tiếp giáp với Thành phố Hồ Chí Minh; trong đó, có 04 huyện đã phê duyệt đồ án quy hoạch xây dựng vùng huyện: Đức Hòa, Cần Giuộc, Châu Thành, Tân Trụ. Riêng huyện Cần Đước đang triển khai lập quy hoạch. Các huyện còn lại đã được UBND tỉnh chỉ đạo rà soát để tổ chức lập quy hoạch vùng huyện, tuy nhiên dự kiến sẽ triển khai sau khi quy hoạch tỉnh được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

2.2. Hạ tầng kinh tế - xã hội

2.2.1. Hệ thống giao thông

Hệ thống đường giao thông nông thôn tiếp tục phát triển nhanh, nổi bật là hệ thống đường giao thông trục xã, trục ấp phát triển đồng bộ, đảm bảo giao thông đi lại thuận lợi đến trung tâm các xã. Tính đến cuối năm 2021, toàn tỉnh có 8.827,2 km đường giao thông², trong đó: Đường bê tông nhựa 523,9 km (chiếm 5,9%); đường đá dăm nhựa 3.244,1 km (chiếm 36,8%); đường bê tông xi măng 1.587,7 km (chiếm 18,0%); đường cấp phối 2.352,5 km (chiếm 26,7%); đường đất 1.119 km, chiếm 12,7%. Toàn tỉnh đã có 118 xã/161 xã đạt tiêu chí giao thông, chiếm 73,3%.

² Quốc lộ 242,76 km, chiếm 2,7%; đường tỉnh 1.039,32 km, chiếm 11,8 %; đường huyện 1.913,8 km, chiếm 21,7%; đường xã 5.629,04 km, chiếm 63,8%; đường chuyên dùng 2,76 km, chiếm 0,03%.

2.2.2. Hệ thống thủy lợi

- Hệ thống thủy lợi tiếp tục được đầu tư đồng bộ theo hướng phục vụ đa mục tiêu và bước đầu thích ứng với biến đổi khí hậu. Toàn tỉnh hiện có 8.815,9 km kênh mương³; 869 công tưới và tiêu nước; 291 km đê bao triệt để chống xâm nhập mặn, ngăn lũ và triều cường (diện tích được bảo vệ khoảng 65.091 ha); 09 trạm bơm điện.

- Diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới, tiêu chủ động đạt trên 90%; 100% các xã thường xuyên củng cố, kiên toàn tổ chức bộ máy phòng, chống thiên tai và chủ động triển khai có hiệu quả các hoạt động phòng, chống thiên tai. Do đó, 161 xã đạt tiêu chí thủy lợi, đạt 100%.

2.2.3. Hệ thống lưới điện nông thôn

Ngành điện tiếp tục tập trung huy động tối đa các nguồn vốn để đầu tư các công trình cấp điện cho khu vực nông thôn; nhiều dự án điện quan trọng, có tác động lớn đến nông nghiệp và nông thôn đã được triển khai⁴. Do đó, hệ thống điện khu vực nông thôn cơ bản đảm bảo yêu cầu kỹ thuật của ngành điện; tỷ lệ hộ sử dụng điện khu vực nông thôn đạt 99,94%, trong đó tỷ lệ hộ sử dụng điện thường xuyên an toàn từ các nguồn đạt 100%. Toàn tỉnh đã có 160 xã/161 xã đạt tiêu chí điện, chiếm 99,4%.

2.2.4. Cơ sở vật chất trường học

- Mạng lưới cơ sở giáo dục và đào tạo của tỉnh liên tục phát triển, trong đó cơ sở giáo dục ngoài công lập phát triển nhanh; cơ sở vật chất, thiết bị dạy học được tăng cường, từng bước đáp ứng nhu cầu xây dựng trường học đạt chuẩn quốc gia. Tuy nhiên, ở một số nơi công nghiệp phát triển, tỷ lệ trẻ tăng nhanh, việc đầu tư cơ sở vật chất trường học chưa đáp ứng kịp; việc kêu gọi xã hội hóa về đầu tư xây dựng trường mầm non ngoài công lập còn gặp nhiều khó khăn; mạng lưới Trung tâm Văn hóa, Thể thao và Học tập cộng đồng xã tuy có phát triển mạnh về số lượng, nhưng chất lượng hoạt động còn nhiều hạn chế.

Toàn tỉnh có 591 trường học các cấp⁵, trong đó 309 trường đã được công nhận đạt chuẩn quốc gia, chiếm tỷ lệ 52,28%⁶ (*Kế hoạch chỉ tiêu giao năm 2021 là 51,5%*), cụ thể như sau: Cấp mầm non 114 trường đạt chuẩn, chiếm

³ Gồm có: 4.294 km kênh tạo nguồn và kênh cấp I; 3.573,4 km kênh cấp II; 948,5 km kênh cấp III.

⁴ Gồm có: (1) Dự án cải tạo lưới điện phân phối nông thôn (vốn vay Ngân hàng thế giới): Khối lượng đầu tư 71,8 km đường dây trung thế; tổng mức đầu tư 29,7 tỷ đồng. (2) Dự án nâng cao hiệu quả năng lượng nông thôn (vốn vay Ngân hàng tái thiết Đức): Khối lượng đầu tư 58,19 km đường dây trung thế, 290,49 km đường dây hạ thế, 5.800 kVA dung lượng MBA; tổng mức đầu tư 94,7 tỷ đồng. (3) Dự án Cải tạo, nâng cấp và phát triển lưới điện phục vụ chong đèn cho cây thanh long (vốn vay vốn Ngân hàng thế giới): Khối lượng đầu tư: 62,71 km đường dây trung thế, 60,87 km đường dây hạ thế, 5.525 kVA dung lượng MBA; tổng mức đầu tư 44,815 tỷ đồng. (4) Dự án Cải tạo và phát triển lưới điện trung hạ thế khu vực nông thôn của tỉnh (vốn vay JICA): Khối lượng đầu tư 136,239 km đường dây trung thế, 273,187 km đường dây hạ thế, 9.472,5 kVA dung lượng TBA; tổng mức đầu tư 137,941 tỷ đồng. (5) Tam ứng vốn ngân sách tỉnh để thực hiện đầu tư các công trình cấp điện nông thôn, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao với tổng mức đầu tư 78,2 tỷ đồng.

⁵ Cấp mầm non: 216 đơn vị (190 công lập, 26 tư thục); Cấp tiểu học: 185 đơn vị (183 công lập, 02 tư thục); Cấp THCS: 146 đơn vị (145 công lập, 01 tư thục); Cấp THPT: 44 đơn vị (39 công lập, 05 tư thục)

⁶ Đến tháng 12 năm 2021, toàn tỉnh có 309/591 đơn vị trường học đạt chuẩn quốc gia, đạt tỉ lệ 52,28%, trong đó: Cấp học mầm non là 116/216 đơn vị, đạt tỉ lệ 53,7%; cấp tiểu học là 111/185 đơn vị, đạt tỉ lệ 60%; cấp THCS là 74/146 đơn vị, đạt tỉ lệ 50,68%; cấp THPT là 8/44 đơn vị, đạt tỷ lệ 18,18%

52,2%; cấp tiểu học 104 trường đạt chuẩn, chiếm 56,5%; cấp trung học cơ sở 76 trường đạt chuẩn, chiếm 52,7 %; cấp trung học phổ thông 07 trường đạt chuẩn, chiếm 16,3%. Đã có 126 xã/161 xã đạt tiêu chí trường học, chiếm 78,3%.

2.2.5. Cơ sở vật chất văn hóa

Hệ thống thiết chế văn hóa - thể thao ở cơ sở tiếp tục được quan tâm đầu tư với quy mô phù hợp và có sự phân cấp đầu tư cụ thể, ngân sách nhà nước tập trung đầu tư xây dựng Trung tâm Văn hóa - Thể thao xã; cộng đồng dân cư đầu tư xây dựng Nhà văn hóa - Khu thể thao ấp⁷. Việc hình thành hệ thống các thiết chế văn hóa - thể thao ở cơ sở đã tạo điều kiện thuận lợi cho việc tổ chức các hoạt động văn hóa, thể thao quần chúng, đáp ứng nhu cầu sinh hoạt văn hóa, thể thao của người dân nông thôn. Toàn tỉnh đã có 137 xã/161 xã đạt tiêu chí cơ sở vật chất văn hóa, chiếm 85,1%.

2.2.6. Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn

Trên cơ sở quy hoạch, kế hoạch phát triển hệ thống chợ trên địa bàn tỉnh⁸, các cấp, các ngành đã mời gọi và tạo điều kiện thuận lợi để thu hút các doanh nghiệp đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn, nhằm đáp ứng nhu cầu tiêu thụ, mua sắm hàng hóa của người dân. Toàn tỉnh hiện có 125 chợ⁹ (trong đó có 96 chợ nông thôn), 07 siêu thị (04 siêu thị kinh doanh tổng hợp; 03 siêu thị điện máy); 01 Trung tâm thương mại Vincom Plaza và 225 cửa hàng tiện ích (Bách Hóa Xanh: 89; Điện máy xanh + Thế giới di động: 82; San Hà: 16; Vinmart+: 07; Salon ô tô: 06; Co.op Food: 03, Con Cưng: 22), trong đó có 125/225 cửa hàng tiện ích ở nông thôn”

Hệ thống hạ tầng thương mại được đầu tư rộng khắp trên địa bàn các huyện với nhiều hàng hóa đa dạng, phong phú, đáp ứng tốt nhu cầu mua sắm của nhân dân trong tỉnh. Toàn tỉnh đã có 159/161 xã đạt tiêu chí cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn, chiếm 98,8%.

2.2.7. Cơ sở hạ tầng thông tin truyền thông

Ngành thông tin và truyền thông đã thực hiện nhiều giải pháp để tăng cường đầu tư cơ sở hạ tầng thông tin và truyền thông, như: Nâng cấp hệ thống đài truyền thanh xã, hệ thống loa ấp; hỗ trợ, hướng dẫn các doanh nghiệp đầu tư mở rộng hạ tầng viễn thông internet; triển khai sử dụng các phần mềm quản lý văn bản điều hành, phần mềm một cửa điện tử tại các xã... Do đó, cơ sở hạ tầng thông tin và truyền thông các xã phát triển khá đồng bộ, hầu hết cán bộ cấp xã đã khai thác, sử dụng có hiệu quả các thiết chế thông tin truyền thông phục vụ công tác chỉ đạo, điều hành. Toàn tỉnh đã có 161 xã đạt tiêu chí thông tin và truyền thông, đạt 100%.

7. Đã có 146 xã có Trung tâm VH TT và Học tập cộng đồng (chiếm 77,6%); 992 ấp, khu phố (chiếm 99,5%) có Nhà VH, trong đó: 782 Nhà VH ấp được xây dựng kiên cố; 210 Nhà VH ấp bán kiên cố và sử dụng Đình, Miếu, cơ sở thờ tự và mượn nhà dân.

⁸ Tại Quyết định số 3097/QĐ-UBND ngày 04/9/2013, Quyết định số 5593/QĐ-UBND ngày 30/12/2016, Quyết định số 2896/QĐ-UBND ngày 21/8/2018, Quyết định số 256/QĐ-UBND ngày 17/01/2017 của UBND tỉnh.

⁹ Gồm có: 111 chợ hạng 3; 12 chợ hạng 2; 02 chợ hạng 1.

2.2.8. Nhà ở dân cư

Nhà ở dân cư là một trong những tiêu chí quan trọng, vừa góp phần xây dựng bộ mặt nông thôn, vừa nâng cao chất lượng đời sống của người dân. Trong những năm qua, các cấp, các ngành đã tập trung nguồn lực, tuyên truyền, vận động người dân cải tạo, nâng cấp nhà ở, xóa nhà tạm, nhà dột nát, xây dựng tường rào và các công trình vệ sinh, tạo cảnh quan sạch đẹp. Đến nay, đã có 142 xã/161 xã đạt tiêu chí nhà ở, chiếm 88,2%.

2.2.9. Mạng lưới y tế

Cơ sở vật chất, trang thiết bị y tế được đầu tư xây dựng từng bước đáp ứng nhu cầu chăm sóc sức khỏe cho người dân nông thôn. Toàn tỉnh hiện có 7 bệnh viện và 3 Trung tâm tuyến tỉnh¹⁰; 15 Trung tâm Y tế tuyến huyện¹¹; Y tế tư nhân¹²: có 3 Bệnh viện đa khoa tư nhân và 986 cơ sở khám bệnh, chữa bệnh; 100% các xã có trạm y tế.

Về kết quả thực hiện tiêu chí y tế trong Bộ tiêu chí xã nông thôn mới: toàn tỉnh có 158 xã đạt Bộ tiêu chí quốc gia về y tế xã đạt tỷ lệ 98%; tỷ lệ bảo hiểm y tế toàn dân đạt 91%; tỷ lệ suy dinh dưỡng thể thấp còi ở trẻ em dưới 5 tuổi đạt 17,6%. Do đó, đã có 158 xã/161 xã đạt tiêu chí y tế, chiếm 98%.

2.2.10. Hệ thống cung cấp nước sinh hoạt

Để góp phần cải thiện và nâng cao sức khỏe người dân, hạn chế các bệnh tật có liên quan đến nguồn nước, tỉnh đã tiếp tục tập trung đầu tư xây dựng mới và nâng cấp các công trình cấp nước nông thôn theo hướng “chất lượng nước đạt tiêu chuẩn nước sạch”. Toàn tỉnh có 1.554 công trình cấp nước nông thôn; tỷ lệ hộ dân sử dụng nước hợp vệ sinh đạt 99,3%; tỷ lệ hộ dân sử dụng nước sạch đạt 66,0%.

2.3. Kinh tế và tổ chức sản xuất

2.3.1. Kết quả thực hiện tái cơ cấu ngành nông nghiệp

- Tỉnh đã tập trung đẩy mạnh thực hiện tái cơ cấu ngành nông nghiệp, với trọng tâm là phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, gắn với tái cơ cấu ngành nông nghiệp. Toàn tỉnh đã xác định được 4 vùng sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao¹³; năng suất, giá trị các sản phẩm nông nghiệp ổn định, nhiều mô hình ứng dụng công nghệ cao đã được triển khai thực hiện¹⁴; công tác

¹⁰ Gồm có: 4 Bệnh viện hạng II (Bệnh viện Đa khoa Long An và 3 Bệnh viện đa khoa khu vực); 3 Bệnh viện hạng III (Bệnh viện Phổi; Bệnh viện Tâm Thần; Bệnh viện Y học cổ truyền); 3 Trung tâm (Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh, Trung tâm Giám định Y khoa, Trung tâm Pháp Y).

¹¹ Gồm có: 11 Trung tâm Y tế đa chức năng có giường bệnh; 4 Trung tâm Y tế đa chức năng không có giường bệnh.

¹² Gồm có: Bệnh viện Tân Tạo, Bệnh viện Đa khoa Long An Segaero, Bệnh viện sản nhi TWG Long An.

¹³ Vùng sản xuất lúa ứng dụng công nghệ cao tại các huyện Đồng Tháp Mười với diện tích 20.000 ha; vùng sản xuất thanh long tại huyện Châu Thành với diện tích 2.000 ha; vùng sản xuất rau tại huyện Cần Đước, Cần Giuộc, Đức Hòa và Thành phố Tân An với diện tích 2.000 ha; vùng chăn nuôi bò thịt tại huyện Đức Hòa, Đức Huệ.

¹⁴ Các mô hình sản xuất rau an toàn tại huyện Cần Giuộc, Cần Đước; mô hình sản xuất thanh long tại huyện Châu Thành.

xúc tiến đầu tư, xúc tiến thương mại được tăng cường, việc giám sát chuỗi sản phẩm an toàn được thực hiện bước đầu có hiệu quả, tạo điều kiện thuận lợi cho việc truy xuất nguồn gốc và nâng cao chất lượng nông sản hàng hóa.

- Năm 2021, toàn tỉnh đã công nhận thêm 19 sản phẩm đạt tiêu chuẩn sản phẩm OCOP, nâng tổng số sản phẩm OCOP của tỉnh lên 31 sản phẩm, trong đó: 19 sản phẩm đạt hạng 4 sao (*trong đó 04 sản phẩm có tiềm năng đạt 5 sao và đang hoàn chỉnh hồ sơ trình Trung ương đánh giá, công nhận*); 12 sản phẩm đạt hạng 3 sao.

Những kết quả trên đã góp phần nâng thu nhập bình quân đầu người ở khu vực nông thôn đạt khoảng 65 triệu đồng năm 2021. Toàn tỉnh đã có 144 xã/161 xã đạt tiêu chí thu nhập, chiếm 89,4%.

2.3.2. Đổi mới tổ chức sản xuất và thúc đẩy liên kết theo chuỗi giá trị

Tỉnh đã triển khai thực hiện các cơ chế, chính sách hỗ trợ hợp tác, liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ nông sản¹⁵, trong đó tập trung củng cố phát triển các hợp tác xã (HTX) trong vùng sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao. Toàn tỉnh đã có 259 HTX và 04 Liên hiệp HTX, với hơn 6.164 thành viên.

Nhìn chung, tổ chức bộ máy và hoạt động sản xuất kinh doanh của HTX đã có chuyển biến tích cực; các HTX nông nghiệp là nòng cốt trong việc triển khai thực hiện tái cơ cấu ngành nông nghiệp, phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, liên kết sản xuất - tiêu thụ, xây dựng cánh đồng lớn... Tuy nhiên, phần lớn các HTX có hiệu quả kinh doanh thấp; năng lực quản lý, điều hành còn hạn chế; nhiều HTX chưa tiếp cận được các chính sách hỗ trợ do không đủ vốn để đối ứng. Đã có 145/161 xã đạt tiêu chí tổ chức sản xuất, chiếm 90,1%.

2.3.3. Thực hiện chính sách giảm nghèo, an sinh xã hội

- Các chính sách, chương trình, dự án hỗ trợ giảm nghèo được triển khai thực hiện tốt, tạo điều kiện cho hộ nghèo, hộ cận nghèo ổn định đời sống, phát triển sản xuất vươn lên thoát nghèo, do đó tỷ lệ hộ nghèo toàn tỉnh giảm còn 1,16%. Đã có 157 xã/161 xã đạt tiêu chí hộ nghèo, chiếm 97,5%.

- Công tác giải quyết việc làm: Tỉnh đã tập trung ưu tiên hỗ trợ các doanh nghiệp vừa và nhỏ được vay vốn phát triển sản xuất; các sản giao dịch việc làm được tổ chức định kỳ hàng tháng; thông tin về thị trường lao động được cung cấp trực tiếp đến người lao động... Do đó, đã tạo điều kiện thuận lợi để người lao động chủ động lựa chọn việc làm phù hợp; tăng thu nhập, ổn định cuộc sống. Toàn tỉnh đã có 161 xã đạt tiêu chí lao động có việc làm, đạt 100%.

- Công tác đào tạo nghề cho lao động nông thôn: Tỉnh đã tập trung triển khai đào tạo nghề cho lao động nông thôn với nhiều ngành nghề đa dạng, phù

¹⁵ Nghị quyết số 259/2016/NQ-HĐND ngày 26/4/2016 của HĐND tỉnh và Quyết định số 34/2016/QĐ-UBND ngày 07/7/2016 của UBND tỉnh về chính sách ưu đãi, mức hỗ trợ khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ nông sản, xây dựng cánh đồng lớn giai đoạn 2016 – 2020; Quyết định số 2788/QĐ-UBND ngày 8/7/2016 của UBND tỉnh về việc ban hành kế hoạch xây dựng cánh đồng lớn giai đoạn 2016-2020; Nghị quyết số 07/2019/NQ-HĐND ngày 18/07/2019 của HĐND tỉnh và Quyết định số 14/2020/QĐ-UBND ngày 17/4/2020 của UBND tỉnh về chính sách hỗ trợ liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh.

hợp với nhu cầu và điều kiện của người học. Việc đào tạo nghề đã cơ bản gắn với giải quyết việc làm sau đào tạo; gắn với doanh nghiệp, hợp tác xã và gắn với việc thực hiện tái cơ cấu ngành nông nghiệp, đặc biệt là gắn với phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao của tỉnh. Tỷ lệ lao động có việc làm qua đào đạt 70,38%.

2.4. Văn hóa xã hội và môi trường

2.4.1. Văn hóa

Phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa” gắn với xây dựng NTM được triển khai sâu rộng, góp phần tạo dựng môi trường văn hóa lành mạnh ở nông thôn. Đặc biệt, gần đây Cuộc vận động “Toàn dân đoàn kết xây dựng NTM, đô thị văn minh” đã gắn với Cuộc vận động “Long An chung sức xây dựng NTM” nên đã tạo ra sự đoàn kết mang tính cộng đồng cao trong các ấp, góp phần gìn giữ, bảo tồn bản sắc văn hóa dân tộc.

Toàn tỉnh đã có 995 ấp, khu phố được công nhận đạt danh hiệu văn hóa, chiếm 99,89%; hầu hết các ấp, khu phố văn hóa đều có Ban vận động, xây dựng quy ước, quy chế hoạt động gắn với việc triển khai thực hiện quy chế dân chủ ở cơ sở. Toàn tỉnh đã có 161 xã đạt tiêu chí văn hóa, đạt 100%.

2.4.2. Giáo dục và đào tạo

Tỉnh đã tập trung đẩy mạnh công tác thông tin, tuyên truyền về phổ cập giáo dục và xóa mù chữ với nhiều hình thức phong phú, như: Tài liệu, băng hình, báo, đài, các hội nghị, hội thảo...; gắn chỉ tiêu duy trì kết quả phổ cập giáo dục vào kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội hàng năm của từng địa phương; tổ chức các loại hình trường, lớp phù hợp để tạo điều kiện thuận lợi nhất cho trẻ em đến trường¹⁶; tạo điều kiện cho tổ chức, cá nhân đầu tư phát triển các cơ sở giáo dục mầm non... Do đó, toàn tỉnh đã có 98,14% (158/161) đơn vị cấp xã đạt các chỉ tiêu: "Phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi; xóa mù chữ đạt chuẩn mức độ 2; phổ cập giáo dục tiểu học đạt chuẩn mức độ 2, phổ cập giáo dục THCS đạt chuẩn mức độ 2"; có 93,94% đơn vị cấp xã đạt chỉ tiêu: "Có 90% trở lên học sinh tốt nghiệp THCS tiếp tục theo học các loại hình THPT, GDTX, trung cấp, học nghề". Đánh giá chung: đã có 147 xã/161 xã đạt tiêu chí giáo dục và đào tạo, chiếm 91,3%.

2.4.3. Môi trường

Công tác cải tạo, bảo vệ cảnh quan, môi trường nông thôn đã được quan tâm chỉ đạo, nhất là vấn đề xử lý rác thải sinh hoạt và cải tạo cảnh quan nông thôn xanh - sạch - đẹp. Trên cơ sở Cuộc vận động “Xây dựng gia đình 5 không, 3 sạch”, Hội Liên hiệp Phụ nữ các cấp, nhất là cấp cơ sở đã lựa chọn và thực hiện nhiều hoạt động thiết thực, phù hợp với thực tiễn xây dựng NTM ở cơ sở; đồng thời duy trì và nhân rộng mô hình “Chi hội phụ nữ 5 không, 3 sạch xây

¹⁶ Vùng khó khăn, biên giới 100% số trẻ em 5 tuổi được học tại trường công lập; vùng nông thôn phần lớn trẻ em được học tại trường công lập có thu học phí.

dựng NTM”; duy trì và nâng chất mô hình “Tuyến đường xanh, sạch, đẹp”¹⁷;

Cùng với sự vào cuộc tích cực của các tổ chức chính trị - xã hội, ý thức bảo vệ, cải tạo cảnh quan môi trường của người dân đã được nâng lên, từng bước giảm thiểu tình trạng ô nhiễm môi trường. Đã có 129 xã/161 xã đạt tiêu chí môi trường và an toàn thực phẩm, chiếm 80,1%.

2.5. Hệ thống chính trị và quốc phòng - an ninh

2.5.1. Hệ thống chính trị

Các địa phương đã chú trọng đến nâng cao chất lượng, phát huy vai trò của tổ chức Đảng, chính quyền, tổ chức chính trị - xã hội trong xây dựng NTM; cải thiện và nâng cao chất lượng các dịch vụ hành chính công; bảo đảm và tăng cường khả năng tiếp cận pháp luật cho người dân¹⁸. Toàn tỉnh có 3.845 cán bộ, công chức cấp xã¹⁹; tỷ lệ cán bộ, công chức xã đạt chuẩn về chuyên môn chiếm 95,1%²⁰; tỷ lệ cán bộ có trình độ lý luận sơ cấp chính trị trở lên chiếm 95,5 %²¹; tỷ lệ công chức có chứng chỉ tin học từ trình độ A trở lên chiếm 99,5%.

Hệ thống chính trị ở cấp xã và các ấp thường xuyên được củng cố, kiện toàn. Các tổ chức cơ sở Đảng tiếp tục là hạt nhân trong lãnh đạo thực hiện xây dựng NTM, uy tín ngày càng được nâng cao. Toàn tỉnh đã có 150 xã/161 xã đạt tiêu chí hệ thống chính trị và tiếp cận pháp luật, chiếm 93,2%.

2.5.2. Quốc phòng - an ninh

- Việc xây dựng lực lượng dân quân tự vệ “Vững mạnh, rộng khắp” đã được các địa phương thực hiện đúng theo quy định của pháp luật về dân quân tự vệ. Tỷ lệ dân quân tự vệ đạt 1,71% so với dân số, tỷ lệ đảng viên trong lực lượng dân quân tự vệ đạt 24,51%. Lực lượng dân quân tự vệ đều được huấn luyện đúng theo nội dung, thời gian quy định; phối hợp chặt chẽ với các lực lượng chức năng trong việc bảo vệ an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội ở nông thôn.

- Các địa phương đã tập trung xây dựng và triển khai đầy đủ các phương án, kế hoạch về công tác đảm bảo an ninh trật tự và xây dựng phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc²²; củng cố lực lượng nòng cốt ở cơ sở, nhất là lực

¹⁷ Hội LHPN tỉnh: Đã hỗ trợ 6.300 cây xanh để thực hiện mô hình “Tuyến đường xanh, sạch, đẹp” tại huyện Vĩnh Hưng, Tân Thạnh, Tân Trụ, thị xã Kiến Tường; hỗ trợ 700 thùng đựng rác để thực hiện mô hình “Phân loại rác tại nguồn” tại huyện Châu Thành, Thủ Thừa, Tân Trụ và Thạnh Hóa; hỗ trợ 600 túi vải thân thiện môi trường để thực hiện mô hình “Hạn chế rác thải nhựa” tại huyện Cần Đước và Thủ Thừa; hỗ trợ 100 thùng ủ rác thực hiện mô hình “Ủ rác thải thành phân bón hữu cơ” tại xã Thanh Phú Long (huyện Châu Thành) và xã Tân Lâm (huyện Cần Đước); Hội LHPN cấp huyện và cơ sở: Đã xây dựng mới 127 tuyến đường (157 km) xanh, sạch, đẹp (trồng 40.800 cây xanh các loại); thực hiện mới 66 mô hình truyền thông về phòng chống rác thải nhựa với sự tham gia của 1.951 thành viên; hướng dẫn thành lập 100 Chi hội “Phụ nữ 5, không 3 sạch xây dựng NTM”; vận động trao tặng mới, sửa chữa 155 căn nhà mái âm tình thương cho phụ nữ nghèo.

¹⁸ Toàn tỉnh đã có 160/161 xã được công nhận đạt chuẩn tiếp cận pháp luật (xã Nhựt Chánh không đạt).

¹⁹ Gồm có: 1.925 cán bộ; 1.920 công chức.

²⁰ Trình độ thạc sĩ 27 người, chiếm 0,7%; đại học, cao đẳng 2.545 người, chiếm 66,19%; trung cấp 1.082 người, chiếm 28,14%; sơ cấp 21 người, chiếm 0,55%.

²¹ Trình độ lý luận chính trị: Trung cấp trở lên có 1.714 cán bộ; sơ cấp 126 cán bộ.

²² Gồm có: Phương án phòng, chống tập trung đông người, phá rối an ninh, trật tự, bạo loạn, hoạt động khủng bố; Kế hoạch chuyên đề về phòng, chống tội phạm, công tác xây dựng phong trào toàn dân bảo vệ an ninh tổ quốc; Kế hoạch thực hiện công tác chuyên hóa địa bàn trọng điểm, phức tạp về trật tự an toàn xã hội.

lượng Công an xã đảm bảo số lượng, trình độ, năng lực²³; củng cố và nâng cao chất lượng, hiệu quả của lực lượng bán chuyên trách²⁴; rà soát, củng cố, nâng cao hoạt động của các mô hình tổ chức quần chúng tự quản làm nhiệm vụ bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở²⁵... Do đó, đã kịp thời nắm bắt tâm tư, nguyện vọng của nhân dân và có phương án giải quyết, ổn định tình hình an ninh trật tự nông thôn; đồng thời, tổ chức đấu tranh có hiệu quả, không để hình thành điểm nóng phức tạp về an ninh trật tự tại địa bàn nông thôn, hạn chế tình trạng khiếu kiện đông người kéo dài, khiếu kiện trái pháp luật... Toàn tỉnh đã có 161 xã/161 xã đạt tiêu chí quốc phòng - an ninh, đạt 100%.

III. ĐÁNH GIÁ CHUNG

1. Thành tựu

Chương trình xây dựng NTM tiếp tục làm thay đổi nhận thức sâu sắc của cán bộ, công chức và người dân về vị trí, vai trò của nông nghiệp, nông dân, nông thôn, đó là: “Nông nghiệp, nông dân và nông thôn có vai trò quan trọng trong phát triển kinh tế - xã hội và thực sự là tiềm năng, thế mạnh của tỉnh”. Xây dựng NTM tiếp tục có sức lan tỏa mạnh mẽ và sâu rộng trên phạm vi toàn tỉnh, huy động sự vào cuộc của cả hệ thống chính trị các cấp và toàn xã hội, đặc biệt là sự đồng lòng, hưởng ứng của người dân nông thôn; Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể chính trị - xã hội các cấp đã triển khai hiệu quả vai trò giám sát và phản biện xã hội, phát huy dân chủ, vai trò chủ thể của người dân trong xây dựng NTM. Xây dựng NTM đã góp phần quan trọng làm thay đổi diện mạo khu vực nông thôn, hệ thống cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội ngày càng được hoàn thiện, kể cả ở những xã vùng sâu, vùng xa, vùng biên giới. Môi trường, cảnh quan nông thôn sáng - xanh - sạch - đẹp hơn. Giá trị văn hóa truyền thống từng bước được phát huy. An ninh chính trị và trật tự xã hội ở nông thôn tiếp tục được giữ vững. Cơ cấu kinh tế khu vực nông thôn có sự chuyển dịch tích cực, công nghiệp và dịch vụ nông thôn tăng trưởng nhanh. Sản xuất nông nghiệp tăng trưởng ổn định, hình thành được nhiều vùng nông nghiệp chuyên canh phát huy lợi thế của tỉnh và từng bước đáp ứng được yêu cầu của thị trường. Liên kết theo chuỗi giá trị ngày càng phát triển; HTX ngày càng phát huy vai trò liên kết giữa hộ nông dân với doanh nghiệp; các sản phẩm OCOP ngày phát triển, góp phần tạo việc làm và nâng cao thu nhập của người dân.

2. Tồn tại hạn chế

(1) Chất lượng đạt chuẩn NTM và việc duy trì bền vững kết quả đạt chuẩn NTM của một số xã còn hạn chế. Nhiều công trình công cộng quan trọng của xã

²³ Tỉnh đã phê duyệt và triển khai thực hiện Đề án bố trí Công an chính quy đảm nhiệm các chức danh Công an xã trên địa bàn tỉnh; Đề án Nâng cao chất lượng, hiệu quả trong hoạt động bảo vệ an ninh, trật tự của lực lượng Công an xã; Đề án Tăng cường Công an viên làm nhiệm vụ thường trực ở các xã trên địa bàn tỉnh và đã điều động 344 đồng chí sĩ quan, hạ sĩ quan Công an nhân dân về đảm nhiệm các chức danh Công an xã.

²⁴ Tỉnh đã thành lập 989 đội Dân phòng, với 7.319 thành viên; 877 Ban và 6.252 Tổ an ninh trật tự nông thôn, với 49.184 thành viên tham gia.

²⁵ Các mô hình, như: “Tự phòng, tự quản, tự bảo vệ, tự hòa giải về an ninh, trật tự”, “Camera quan sát an ninh, trật tự”, “Đội honda khách phòng, chống tội phạm”, “Đội dân phòng xung kích bảo vệ an ninh, trật tự biên giới”...

đạt chuẩn NTM đã có dấu hiệu xuống cấp, nhưng chưa được quan tâm duy tu, bảo dưỡng thường xuyên.

(2) Môi trường nông thôn tuy được quan tâm nhưng chưa thực sự chuyển biến rõ nét và vẫn còn là vấn đề bức xúc ở nhiều xã, nhất là việc xử lý chất thải rắn, nước thải sinh hoạt, chất thải của các khu công nghiệp, cụm công nghiệp chưa được thu gom và xử lý triệt để, làm gia tăng ô nhiễm môi trường.

(3) Một số giá trị văn hóa truyền thống đang dần bị mai một; các tệ nạn xã hội (ma túy, cờ bạc, trộm cắp...) vẫn tồn tại và còn diễn biến phức tạp một số nơi.

(4) Một số huyện, xã thực hiện xây dựng NTM chưa quan tâm nhiều đến tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững; tỷ lệ nông sản được sản xuất theo các tiêu chuẩn trong nước và quốc tế còn rất hạn chế; hệ thống cơ sở hạ tầng phục vụ cho việc thu mua - chế biến nông sản chưa đồng bộ; việc áp dụng công nghệ cao vào sản xuất nông nghiệp còn hạn chế; một HTX hoạt động chưa có hiệu quả; việc lãnh chỉ đạo thực hiện Chương trình OCOP chưa được quan tâm đúng mức.

(5) Nhiều địa phương chưa nhìn nhận đúng mức, chưa phát huy được tiềm năng của nông nghiệp và nông thôn, nhất là tiềm năng về môi trường (không gian sinh thái), văn hoá đa dạng, giá trị bản địa... để tạo nên bản sắc riêng. Do đó, chưa khơi dậy được tinh thần tự nguyện và nguồn lực của nhân dân trong xây dựng NTM.

(6) Sự kết nối giữa nông thôn và đô thị còn hạn chế: Quy hoạch NTM có định hướng đầy đủ về hệ thống hạ tầng kỹ thuật đô thị, nhưng do nguồn vốn đầu tư hạn chế nên nhiều công trình, nhất là đường giao thông đô thị chưa được đầu tư kịp thời, dẫn đến các đô thị chưa phát huy được vai trò đầu tàu về kinh tế, chưa tạo ra được các hiệu ứng lan toả trong phát triển kinh tế.

(7) Việc huy động nguồn lực để đầu tư nghĩa trang nhân dân theo quy hoạch còn gặp nhiều khó khăn, nên việc mai táng, chôn cất người chết theo quy hoạch quy hoạch còn khá hạn chế.

3. Nguyên nhân của tồn tại, hạn chế

(1) Một số địa phương chưa quan tâm đúng mức đến xây dựng NTM, một số nơi vẫn còn tư tưởng trông chờ, ỷ lại vào sự đầu tư của ngân sách nhà nước.

(2) Năng lực của một số cán bộ làm công tác xây dựng NTM còn hạn chế, chưa thực sự chủ động trong công tác tham mưu, đề xuất triển khai thực hiện Chương trình.

(3) Công tác huy động và phân bổ nguồn lực thực hiện Chương trình còn một số hạn chế. Một số vấn đề tác động trực tiếp đến đời sống của người dân, như: Phát triển sản xuất, y tế, giáo dục, văn hóa, môi trường... chưa được quan tâm đúng mức.

(4) Việc thực hiện tiêu chí môi trường ở nhiều nơi làm chưa thực chất; nhiều nơi còn quá chú trọng đến tăng trưởng kinh tế mà chưa quan tâm đến phát

triển bền vững, dẫn đến ô nhiễm môi trường.

(5) Khí hậu, thời tiết diễn biến bất thường, thiên tai, dịch bệnh, đặc biệt là đại dịch Covid-19 xảy ra và diễn biến phức tạp, ảnh hưởng nặng nề đến kinh tế, đời sống và hoạt động sản xuất của người dân.

Phần 2

PHƯƠNG HƯỚNG THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH NĂM 2022

Ngày 14/02/2022, UBND tỉnh đã ban hành Quyết định số 1260/QĐ-UBND về kế hoạch thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới năm 2022 trên địa bàn tỉnh Long An, theo đó:

I. CHỈ TIÊU NĂM 2022

1. Xây dựng NTM cấp huyện

- Phần đầu trong năm 2022 có thêm 01 huyện và 01 thị xã được công nhận đạt chuẩn/ hoàn thành nhiệm vụ xây dựng NTM (huyện Tân Trụ và thị xã Kiến Tường), nâng tổng số huyện, thị xã, thành phố đạt chuẩn/ hoàn thành nhiệm vụ xây dựng NTM đến cuối năm 2022 lên 04 đơn vị.

- Số tiêu chí huyện NTM đạt bình quân/ huyện ít nhất là 6,1 tiêu chí.

2. Xây dựng NTM cấp xã

- Phần đầu có thêm 11 xã được công nhận đạt chuẩn NTM và 08 xã được công nhận đạt chuẩn NTM nâng cao trong năm 2022, nâng tổng số xã đạt chuẩn NTM lên 119 xã và NTM nâng cao lên 27 xã đến cuối năm 2022.

- Số tiêu chí xã NTM đạt bình quân/xã ít nhất là 17,90 tiêu chí.

(Chi tiết tại Phụ lục V kèm theo)

II. NGUỒN VỐN THỰC HIỆN

Tổng nguồn vốn thực hiện Chương trình năm 2022 dự kiến 33.866 tỷ đồng. Gồm có:

- Vốn hỗ trợ trực tiếp của Chương trình: 462,5 tỷ đồng, chiếm 1,4% (trong đó: Ngân sách Trung ương 312,5 tỷ đồng; ngân sách tỉnh 150 tỷ đồng).

- Vốn lồng ghép (ngân sách tỉnh, huyện, xã): 1.143 tỷ đồng, chiếm 3,4%.

- Vốn tín dụng: 32.000 tỷ đồng, chiếm 94,5%.

- Vốn huy động từ dân cư và doanh nghiệp: 260,5 tỷ đồng, chiếm 0,8%.

III. NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP CHỦ YẾU

1. Đẩy mạnh hơn nữa công tác tuyên truyền, nâng cao nhận thức cho cán bộ, công chức và người dân về nông nghiệp, nông dân, nông thôn: Tiếp tục đa dạng hóa các hình thức tuyên truyền trên các phương tiện truyền thông, nhằm triển khai sâu rộng và thiết thực phong trào thi đua chung sức xây dựng NTM và phản ánh kịp thời thực tiễn xây dựng NTM ở cơ sở, như: Tăng thời lượng tuyên truyền cho chuyên mục xây dựng NTM trên Đài Phát thanh và Truyền hình Long An, Báo Long An và Đài Truyền thanh cấp huyện; xây dựng các cụm pano

tuyên truyền xây dựng NTM; phối hợp các cơ quan truyền thông Trung ương để tuyên truyền, giới thiệu những mô hình hay, cách làm sáng tạo trong xây dựng NTM trên địa bàn tỉnh...

2. Tiếp tục rà soát, hoàn thiện cơ chế chính sách hỗ trợ xây dựng NTM, đảm bảo phù hợp với điều kiện thực tế của tỉnh; chủ động ban hành các cơ chế, chính sách đặc thù hỗ trợ thực hiện các nội dung của Chương trình theo hướng nâng cao chất lượng, đi vào chiều sâu và bền vững.

3. Chỉ đạo, phối hợp thực hiện hiệu quả các nội dung của Chương trình, nhằm nâng cao chất lượng đời sống của người dân nông thôn và giải quyết tốt những vấn đề còn tồn tại trong xây dựng NTM (*môi trường; nước sạch; phát triển HTX; sản phẩm OCOP; chuyển đổi số; phát triển du lịch nông thôn...*).

4. Huy động các nguồn lực thực hiện Chương trình

- Thực hiện đồng bộ các giải pháp về huy động vốn, bảo đảm huy động đầy đủ, kịp thời theo quy định. Căn cứ vào dự toán Bộ Tài chính giao, hàng năm UBND tỉnh bố trí 10% dự toán thu từ hoạt động xổ số kiến thiết để cho các địa phương thực hiện Chương trình xây dựng NTM. Các địa phương phải có trách nhiệm huy động đủ vốn đối ứng để thực hiện Chương trình.

- Thực hiện lồng ghép hiệu quả nguồn vốn của 03 Chương trình mục tiêu quốc gia và các chương trình, dự án khác trên địa bàn nông thôn để hỗ trợ các địa phương hoàn thành các mục tiêu xây dựng NTM.

- Thực hiện hiệu quả chính sách tín dụng đầu tư cho nông nghiệp, nông thôn, đặc biệt là bổ sung nguồn vốn tín dụng chính sách xã hội để ưu tiên hỗ trợ triển khai Chương trình OCOP, hỗ trợ áp dụng công nghệ chế biến vừa và nhỏ trong nông nghiệp, môi trường và nước sạch nông thôn; khuyến khích cho vay ủy thác qua ngân hàng chính sách xã hội.

- Tăng cường vận động các tổ chức kinh tế và người dân tiếp tục tham gia đóng góp xây dựng NTM theo nguyên tắc tự nguyện cho từng dự án, nội dung cụ thể, do Hội đồng nhân dân xã thông qua.

5. Tăng cường thanh tra, kiểm tra, giám sát, đánh giá việc thực hiện Chương trình. Có biện pháp phòng ngừa, kịp thời ngăn chặn các biểu hiện tiêu cực, lãng phí, xử lý nghiêm các vi phạm trong quá trình thực hiện Chương trình.

Trên đây là Báo cáo kết quả thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng NTM năm 2021 của UBND tỉnh Long An./.

Nơi nhận:

- Bộ Nông nghiệp và PTNT (b/c);
 - VP Điều phối NTM Trung ương (b/c);
 - TT.TU, TT.HĐND tỉnh (b/c);
 - TT.UBMTTQVN và các Đoàn thể tỉnh;
 - Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
 - Các sở, ngành tỉnh; VP Điều phối NTM tỉnh;
 - UBND các huyện, thị xã, thành phố;
 - Phòng KTTC;
 - Lưu: VT, Nguyễn.
- BC_KQ CTRINH NTM 2021 (748)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Minh Lâm

PHỤ LỤC I
KẾT QUẢ HUY ĐỘNG NGUỒN LỰC THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH NĂM 2021

ĐVT: Triệu đồng

TT	Nội dung đầu tư	Tổng	Vốn đầu tư trực tiếp của Chương trình			Vốn lồng ghép	Vốn tín dụng	Vốn DN	Vốn cộng đồng và nhân dân góp				
			NS Trung ương		NS tỉnh (Vốn XSKT)				Tiền mặt	Góp đất		Ngày công	
			Vốn ĐTPT	Vốn SN						Thành tiền	Diện tích (m ²)	Thành tiền	Công
	Tổng cộng	39.768.055,9	0,0	38.443,0	150.000,0	1.985.026	37.134.000,0	219.399,0	154.920,5	80.992,9	386.266,3	5.274,2	1.056,0
I	PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG KINH TẾ - XÃ HỘI	4.257.246,3	0,0	450,0	140.384,4	1.920.740	1.956.000,0	6.866,0	147.038,4	80.492,9	385.766,3	5.274,2	1.056,0
1	Giao thông	1.692.171,0	0,0	0,0	119.409,8	1.057.397	396.000,0	3.000,0	51.378,2	59.833,7	162.933,3	5.152,2	446,0
2	Thủy lợi	144.768,3	0,0	0,0	4.377,6	118.539		0,0	2.736,0	19.116,2	215.403,0	0,0	0,0
3	Điện	24.628,0	0,0	0,0	1.698,5	18.745		3.496,0	688,5	0,0	0,0	0,0	0,0
4	Trường học	544.065,3	0,0	0,0	1.869,1	542.081		0,0	23,5	0,0	0,0	92,0	460,0
5	Cơ sở vật chất văn hóa	100.878,5	0,0	450,0	3.138,2	94.817		0,0	1.973,0	500,0	0,0	0,0	0,0
6	Cơ sở hạ tầng thương mại	8.720,2	0,0	0,0	4.382,2	3.560		0,0	258,0	500,0	0,0	20,0	100,0
7	Thông tin và truyền thông	12.151,0	0,0	0,0	5.499,0	6.652		0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
8	Nhà ở dân cư	1.672.768,0	0,0	0,0	10,0	21.877	1.560.000,0	370,0	89.958,0	543,0	7.430,0	10,0	50,0
9	Trạm y tế xã	20.066,0	0,0	0,0	0,0	20.043		0,0	23,2	0,0	0,0	0,0	0,0
10	Trụ sở cơ quan QLNN	37.030,0	0,0	0,0	0,0	37.030		0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
II	PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT NÂNG CAO THU NHẬP CHO NGƯỜI DÂN	32.274.235,5	0,0	11.213,0	0,0	5.634	32.109.000,0	143.536,0	4.852,9	0,0	0,0	0,0	0,0
1	Phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị và phát triển ngành nghề nông thôn	25.523,0	0,0	6.783,0	0,0	4.581		10.885,0	3.274,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Hỗ trợ dự án (kế hoạch) phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị, gắn sản xuất với tiêu thụ sản phẩm	24.523,0	0,0	5.783,0	0,0	4.581		10.885,0	3.274,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Hỗ trợ phát triển ngành nghề nông thôn	1.000,0	0,0	1.000,0	0,0	-		0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2	Hỗ trợ bồi dưỡng nguồn nhân lực phát triển hợp tác xã	490,0	0,0	490,0	0,0	-		0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0

PHỤ LỤC II
KẾT QUẢ THỰC HIỆN CHỈ TIÊU XÂY DỰNG NTM NĂM 2021

STT	HUYỆN/ THỊ XÃ/ THÀNH PHỐ	CHỈ TIÊU NĂM 2021									
		Số tiêu chí huyện NTM đạt (tiêu chí)		Số xã được công nhận đạt chuẩn NTM (xã)		Số tiêu chí xã NTM đạt bình quân/ xã (tiêu chí)		Số xã đạt chuẩn NTM nợ tiêu chí (xã)		Số xã được công nhận đạt chuẩn NTM nâng cao (xã)	
		KH giao	Kết quả thực hiện	KH giao	Kết quả thực hiện	KH giao	Kết quả thực hiện	KH giao	Kết quả thực hiện	KH giao	Kết quả thực hiện
1	Tân Hưng	3	4	0	0	16,45	16,36	0	0	0	0
2	Vĩnh Hưng	3	5	0	1	17,67	17,80	0	0	0	1
3	Mộc Hóa	3	3	0	0	15,00	14,50	0	0	0	0
4	Tân Thạnh	5	5	2	4	17,67	17,92	0	0	2	2
5	Thạnh Hóa	3	3	1	1	17,50	17,40	0	0	0	0
6	Đức Huệ	3	5	1	1	15,20	15,10	0	0	0	0
7	Đức Hòa	5	5	0	0	17,76	17,71	0	2	1	2
8	Bến Lức	5	5	1	1	17,64	17,57	0	1	1	1
9	Thủ Thừa	3	4	1	1	17,00	17,09	0	0	0	0
10	Châu Thành	10	10	0	0	19,00	19,00	0	0	3	4
11	Tân Trụ	10	10	0	0	19,00	19,00	0	0	1	0
12	Cần Đước	6	7	2	3	18,80	18,94	0	0	3	3
13	Cần Giuộc	5	5	2	2	17,86	17,43	0	5	0	0
14	Kiến Tường	-	-	0	0	19,00	19,00	0	0	0	0
15	Tân An	-	-	0	0	19,00	19,00	0	0	1	1
	Toàn tỉnh	4,9	5,46	10	14	17,63	17,60	0	8	12	14

PHỤ LỤC IV
KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC TIÊU CHÍ XÃ NTM
(đến cuối năm 2021)

S TT	HUYỆN/ THỊ XÃ/ THÀNH PHỐ		TIÊU CHÍ XÃ NÔNG THÔN MỚI																			SỐ TIÊU CHÍ ĐẠT BÌNH QUẢ/ XÃ
			Quy hoạch	Giao thông	Thuỷ lợi	Điện	Trường học	Cơ sở vật chất văn hoá	Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn	Thông tin và truyền thông	Nhà ở dân cư	Thu nhập	Hộ nghèo	Lao động có việc làm	Tổ chức sản xuất	Giáo dục và Đào tạo	Y tế	Văn hoá	Môi trường và an toàn thực phẩm	Hệ thống chính trị và tiếp cận pháp lật	Quốc phòng và an ninh	
1	Thành phố Tân An	Số xã đạt	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	19,00	
		Tỷ lệ (%)	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0		100,0
2	Huyện Châu Thành	Số xã đạt	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	19,00	
		Tỷ lệ (%)	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0		100,0
3	Huyện Thủ Thừa	Số xã đạt	11	6	11	11	8	7	10	11	11	9	11	11	11	9	11	11	7	11	17,09	
		Tỷ lệ (%)	100,0	54,5	100,0	100,0	72,7	63,6	90,9	100,0	100,0	81,8	100,0	100,0	100,0	81,8	100,0	100,0	63,6	100,0		100,0
4	Huyện Tân Trụ	Số xã đạt	9	9	9	9	9	9	9	9	9	9	9	9	9	9	9	9	9	9	19,00	
		Tỷ lệ (%)	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0		100,0
5	Huyện Bến Lức	Số xã đạt	14	10	14	14	11	10	14	14	11	11	14	14	14	12	14	14	14	13	17,57	
		Tỷ lệ (%)	100,0	71,4	100,0	100,0	78,6	71,4	100,0	100,0	78,6	78,6	100,0	100,0	100,0	85,7	100,0	100,0	100,0	92,9		100,0
6	Huyện Đức Hòa	Số xã đạt	17	14	17	17	10	14	17	17	15	17	17	17	14	17	16	17	14	17	17,71	
		Tỷ lệ (%)	100,0	82,4	100,0	100,0	58,8	82,4	100,0	100,0	88,2	100,0	100,0	100,0	82,4	100,0	94,1	100,0	82,4	100,0		100,0
7	Huyện Đức Huệ	Số xã đạt	10	4	10	10	6	6	9	10	9	3	7	10	5	9	10	10	3	10	15,10	
		Tỷ lệ (%)	100,0	40,0	100,0	100,0	60,0	60,0	90,0	100,0	90,0	30,0	70,0	100,0	50,0	90,0	100,0	100,0	30,0	100,0		100,0

8	Huyện Thanh Hóa	Số xã đạt	10	5	10	10	8	10	10	10	7	10	10	10	9	10	10	10	5	10	10	17,40	
		Tỷ lệ (%)	100,0	50,0	100,0	100,0	80,0	100,0	100,0	100,0	100,0	70,0	100,0	100,0	100,0	90,0	100,0	100,0	100,0	50,0	100,0		100,0
9	Thị xã Kiến Tường	Số xã đạt	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	19,00	
		Tỷ lệ (%)	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0		100,0
10	Huyện Mộc Hóa	Số xã đạt	6	1	6	5	5	4	6	6	2	6	6	6	2	1	6	6	2	5	6	14,50	
		Tỷ lệ (%)	100,0	16,7	100,0	83,3	83,3	66,7	100,0	100,0	33,3	100,0	100,0	100,0	33,3	16,7	100,0	100,0	33,3	83,3	100,0		
11	Huyện Tân Thành	Số xã đạt	12	10	12	12	10	12	12	12	10	10	12	12	11	11	12	12	10	11	12	17,92	
		Tỷ lệ (%)	100,0	83,3	100,0	100,0	83,3	100,0	100,0	100,0	83,3	83,3	100,0	100,0	91,7	91,7	100,0	100,0	83,3	91,7	100,0		
12	Huyện Vĩnh Hưng	Số xã đạt	9	6	9	9	6	7	9	9	7	9	9	9	9	9	9	9	9	9	8	9	18,00
		Tỷ lệ (%)	100,0	66,7	100,0	100,0	66,7	77,8	100,0	100,0	77,8	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	88,9	100,0	
13	Huyện Tân Hưng	Số xã đạt	11	5	11	11	7	7	11	11	10	10	11	11	11	9	9	11	7	6	11	16,36	
		Tỷ lệ (%)	100,0	45,5	100,0	100,0	63,6	63,6	100,0	100,0	90,9	90,9	100,0	100,0	100,0	81,8	81,8	100,0	63,6	54,5	100,0		
14	Huyện Cần Giuộc	Số xã đạt	14	10	14	14	9	13	14	14	13	12	13	14	12	13	14	14	11	12	14	17,43	
		Tỷ lệ (%)	100,0	71,4	100,0	100,0	64,3	92,9	100,0	100,0	92,9	85,7	92,9	100,0	85,7	92,9	100,0	100,0	78,6	85,7	100,0		
15	Huyện Cần Đước	Số xã đạt	16	16	16	16	15	16	16	16	16	16	16	16	16	16	16	16	16	16	16	18,94	
		Tỷ lệ (%)	100,0	100,0	100,0	100,0	93,8	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0		
TOÀN TỈNH		Số xã đạt	161	118	161	160	126	137	159	161	142	144	157	161	145	147	158	161	129	150	161	17,60	
		Tỷ lệ (%)	100,0	73,3	100,0	99,4	78,3	85,1	98,8	100,0	88,2	89,4	97,5	100,0	90,1	91,3	98,1	100,0	80,1	93,2	100,0		

PHỤ LỤC V
CHỈ TIÊU XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI NĂM 2022 CỦA TỈNH

S TT	NỘI DUNG	ĐVT	Kế hoạch năm 2022	Ghi chú
I	XÂY DỰNG NTM CẤP HUYỆN/TX/TP			
1	Số tiêu chí huyện NTM đạt bình quân/huyện ít nhất	tiêu chí	6,1	
2	Số huyện/thị xã, thành phố đạt chuẩn/ hoàn thành nhiệm vụ xây dựng NTM đến cuối năm 2022 (lũy kế)	Huyện/ thị xã/ thành phố	4	
	<i>Trong đó: Số huyện/ thị xã, thành phố được công nhận đạt chuẩn/ hoàn thành nhiệm vụ xây dựng NTM trong năm 2022</i>	<i>Huyện/ thị xã/ thành phố</i>	2	<i>- Huyện Tân Trụ. - Thị xã Kiến Tường.</i>
II	XÂY DỰNG NTM CẤP XÃ			
1	Số xã được công nhận đạt chuẩn NTM đến cuối năm 2022 (lũy kế)	xã	119	
	<i>Trong đó: Số xã được công nhận đạt chuẩn NTM trong năm 2022</i>	<i>xã</i>	11	
2	Số xã đạt chuẩn NTM nâng cao đến cuối năm 2022 (lũy kế)	xã	27	
	<i>Trong đó: Số xã được công nhận đạt chuẩn NTM nâng cao trong năm 2022</i>	<i>xã</i>	8	
3	Số tiêu chí xã NTM đạt bình quân/xã ít nhất	tiêu chí	17,90	
4	Không còn xã đạt chuẩn NTM, NTM nâng cao nợ tiêu chí		Đạt	